

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1/2019



Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiên Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

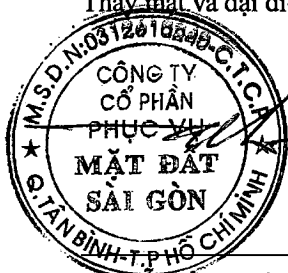
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2019

Tại ngày 31/03/2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		532.234.823.112	496.531.798.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	320.024.209.782	326.806.681.024
Tiền	111		200.024.209.782	206.806.681.024
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.613.716.721	157.701.211.502
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	201.490.647.582	153.251.694.609
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		612.828.000	3.100.127.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.510.241.139	1.349.389.293
Hàng tồn kho	140	8	6.046.107.243	8.920.254.994
Hàng tồn kho	141		6.046.107.243	8.920.254.994
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.550.789.366	3.103.650.801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	706.004.907	634.165.773
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.844.784.459	2.469.485.028
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.256.914.506	288.625.627.647
Các khoản phải thu dài hạn	210		256.000.000	256.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.508.337.650	5.508.337.650
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.856.000.000	20.856.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.108.337.650)	(26.108.337.650)
Tài sản cố định	220		276.715.305.171	255.549.570.883
Tài sản cố định hữu hình	221	12	276.715.305.171	255.549.570.883
- Nguyên giá	222		568.409.005.865	531.044.776.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.693.700.694)	(275.495.205.629)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.000.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	25.928.400.000	25.928.400.000
Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	25.928.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.357.209.335	3.891.656.764
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.582.336.073	3.009.053.662
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	774.873.262	882.603.102
TỔNG TÀI SẢN	270		838.491.737.618	785.157.425.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

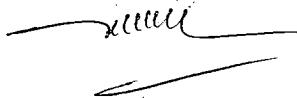
Quý I/2019

Tại ngày 31/03/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		202.022.527.098	205.805.037.101
Nợ ngắn hạn	310		192.991.953.982	196.748.999.181
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	41.276.636.955	47.904.057.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.349.064.804	434.330.017
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.624.371.970	12.854.426.612
Phải trả người lao động	314		71.498.660.311	71.166.317.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	33.449.769.191	43.343.217.019
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.676.829.229	3.814.838.789
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.116.621.522	17.231.811.565
Nợ dài hạn	330		9.030.573.116	9.056.037.920
Phải trả dài hạn khác	337	17	9.030.573.116	9.056.037.920
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		636.469.210.520	579.352.388.867
Vốn chủ sở hữu	410	18	636.469.210.520	579.352.388.867
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(518.200.000)	(518.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		122.879.919.712	122.879.919.712
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.544.290.808	210.427.469.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.300.716.200	3.300.716.200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		264.243.574.608	207.126.752.955
TỔNG NGUỒN VỐN	440		838.491.737.618	785.157.425.968

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



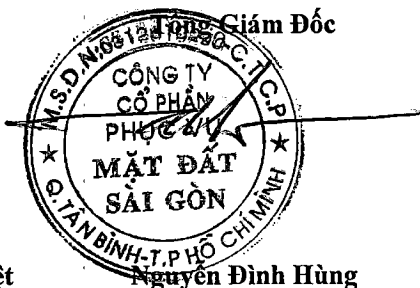
Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Giám Đốc



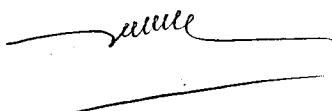
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	291.993.133.520	257.153.119.630	291.993.133.520	257.153.119.630
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	291.993.133.520	257.153.119.630	291.993.133.520	257.153.119.630
Giá vốn hàng bán	11	21	187.746.381.912	159.391.137.270	187.746.381.912	159.391.137.270
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.246.751.608	97.761.982.360	104.246.751.608	97.761.982.360
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.826.673.464	909.150.881	1.826.673.464	909.150.881
Chi phí tài chính	22	23	5.013.135	37.538.400	5.013.135	37.538.400
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	22.048.863.756	18.342.198.443	22.048.863.756	18.342.198.443
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.019.548.181	80.291.396.398	84.019.548.181	80.291.396.398
Thu nhập khác	31		20.394	51.172.447	20.394	51.172.447
Chi phí khác	32		243	28.695.447	243	28.695.447
Lợi nhuận khác	40		20.151	22.477.000	20.151	22.477.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.019.568.332	80.313.873.398	84.019.568.332	80.313.873.398
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	16.733.675.427	15.621.177.564	16.733.675.427	15.621.177.564
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	107.729.840	476.929.020	107.729.840	476.929.020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.178.163.065	64.215.766.814	67.178.163.065	64.215.766.814

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

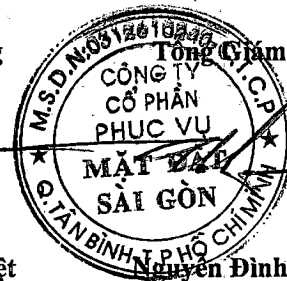


Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Đình Hùng

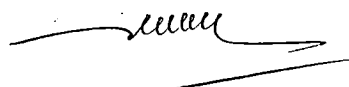
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		84.019.568.332	80.313.873.398
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		16.198.495.065	14.857.570.582
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.743.789)	(315.917.032)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.519.390.128)	(277.872.255)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.693.929.480	94.577.654.693
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.180.074.810)	(24.491.355.406)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.874.147.751	(27.319.507)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.864.665.813)	(13.159.653.660)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		354.878.455	115.325.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.536.329.574)	(9.648.341.896)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	124.309.731
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(288.365.988)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.053.519.501	47.490.619.819
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.364.229.353)	(2.155.666.729)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.519.390.128	277.872.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.844.839.225)	(1.877.794.474)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.791.319.724)	45.612.825.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		326.806.681.024	142.022.994.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.848.482	320.146.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	320.024.209.782	187.955.966.454

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thúy Diễm

Đặng Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	269.091.500	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.755.118.282	206.806.681.024
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	320.024.209.782	326.806.681.024

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	201.490.647.582	153.251.694.609
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	99.851.802.461	57.171.052.026
- QATAR AIRWAYS	10.860.144.304	13.682.246.344
- TURKISH AIRLINES	4.281.598.914	4.417.559.395
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	4.859.254.047	3.921.826.684
- AIR ASIA BERHART	3.885.454.998	8.335.076.707
- THAI AIR ASIA	7.588.284.240	5.674.581.940
- ASIANA AIRLINES INC	8.988.698.017	9.216.186.310
- EMIRATES AIRLINE	5.030.512.864	4.770.589.950
- MALINDO AIR	1.869.581.186	1.323.357.712
- AHK AIR HONGKONG	2.482.588.960	2.483.763.500
- JIN AIR	2.899.002.407	2.856.532.625
- Công ty TNHH TNT	1.227.353.503	1.086.531.700
- T'Way Air., Ltd	3.877.004.054	3.244.180.115
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	3.330.530.265	1.666.221.480
- Công Ty TNHH VietSky Support	1.557.506.670	1.137.828.896
- Cty CP PVME Sài Gòn - Cam Ranh	1.350.952.544	1.513.778.438
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	5.290.564.235	-
- Khác	32.259.813.913	30.750.380.787
Phải thu của khách hàng dài hạn	5.508.337.650	5.508.337.650
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
Trong đó phải thu các bên liên quan	1.350.952.544	1.714.039.538
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	-	200.261.100
- Cty CP PVME Sài Gòn - Cam Ranh	1.350.952.544	1.513.778.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.510.241.139	-	1.349.389.293	-
- Tạm ứng	221.828.504	-	70.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	696.158.014	-	503.385.141	-
- Bảo hiểm xã hội	3.710.250	-	73.238.718	-
- Bảo hiểm y tế	418.500	-	159.750	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.929.000	-	348.000	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	474.547.946	-	551.835.615	-
- Phải thu lại của Nhân viên	98.573.925	-	97.685.743	-
- Phải thu khác	13.075.000	-	52.736.326	-
Dài hạn	20.856.000.000	20.600.000.000	20.856.000.000	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	22.366.241.139	20.600.000.000	22.205.389.293	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.500.934.535	-	5.634.122.554	-
Công cụ, dụng cụ	1.545.172.708	-	2.856.482.440	-
Khác	-	-	429.650.000	-
Cộng	6.046.107.243	-	8.920.254.994	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	706.004.907	634.165.773
- Tần số vô tuyến điện	30.953.190	46.451.142
- Phí cước Metrowan	163.388.270	230.363.748
- Phần mềm, mail service + license	251.377.537	357.350.883
- Thuê bãi tập kết trang thiết bị	147.420.000	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng tại DAD	112.865.910	-
Dài hạn	2.582.336.073	3.009.053.662
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	550.849.230	631.592.602
- Đường truyền cáp quang	126.770.634	174.309.624
- Vô tuyến điện từ	91.806.002	127.552.234
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	19.432.492	25.909.996
- Chi phí sửa chữa xe	237.249.251	271.142.000
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	866.504.151	990.290.456
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	689.724.313	788.256.750
Cộng	3.288.340.980	3.643.219.435

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	774.873.262	882.603.102
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	146.110.786
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	123.770.000
- Chi phí Sita QI/2019	189.600.000	-
- Chi phí kiểm toán	-	24.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí khác	-	3.449.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	11.572.141.260	473.898.691.975	17.001.600.523	531.044.776.512
- Mua trong quý	-	-	34.321.502.080	42.727.273	34.364.229.353
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số dư cuối quý	<u>28.572.342.754</u>	<u>11.572.141.260</u>	<u>511.220.194.055</u>	<u>17.044.327.796</u>	<u>568.409.005.865</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.013.942.600	8.371.919.655	251.433.419.096	11.675.924.278	275.495.205.629
- Khấu hao trong quý	285.768.416	322.587.730	15.145.769.980	444.368.938	16.198.495.065
Số dư cuối quý	<u>4.299.711.016</u>	<u>8.694.507.385</u>	<u>266.579.189.076</u>	<u>12.120.293.216</u>	<u>291.693.700.694</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>24.558.400.154</u>	<u>3.200.221.605</u>	<u>222.465.272.879</u>	<u>5.325.676.245</u>	<u>255.549.570.883</u>
Số dư cuối quý	<u>24.272.631.738</u>	<u>2.877.633.875</u>	<u>244.641.004.979</u>	<u>4.924.034.580</u>	<u>276.715.305.171</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.912.459.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.276.636.955	41.276.636.955	47.904.057.231	47.904.057.231
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.231.046.996	2.231.046.996	6.082.775.351	6.082.775.351
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.694.007.258	25.694.007.258	24.254.978.990	24.254.978.990
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.029.046.553	4.029.046.553	3.830.901.207	3.830.901.207
- Công ty CP Ứng Dụng Khoa Học & Công Nghệ MITEC	-	-	2.431.598.400	2.431.598.400
- Công ty TNHH Đức Thuận	660.000.000	660.000.000	1.380.500.000	1.380.500.000
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3.654.698.190	3.654.698.190	3.174.383.211	3.174.383.211
- Phải trả nhà cung cấp khác	5.007.837.958	5.007.837.958	6.748.920.072	6.748.920.072
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	31.954.100.807	31.954.100.807	34.168.655.548	34.168.655.548
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.231.046.996	2.231.046.996	6.082.775.351	6.082.775.351
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.694.007.258	25.694.007.258	24.254.978.990	24.254.978.990
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.029.046.553	4.029.046.553	3.830.901.207	3.830.901.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế GTGT đầu ra		11.561.059.964	11.352.569.926	208.490.038
Thuế TNDN	10.930.964.019	16.733.675.427	11.536.329.574	16.128.309.872
Thuế TNCN	1.923.462.593	10.088.498.159	9.724.388.692	2.287.572.060
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	12.854.426.612	38.387.233.550	32.617.288.192	18.624.371.970

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	33.449.769.191	43.343.217.019
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	138.000.000
- Chi phí sử dụng Sita	948.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	858.000.000	-
- Quỹ dự phòng tiền lương	27.956.388.191	42.300.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	2.248.838.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	1.257.000.000	618.850.000
- Chi phí kiểm toán	-	120.000.000
- Khác	43.543.000	166.367.019
b) Dài hạn	-	-
Cộng	33.449.769.191	43.343.217.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2.676.829.229	3.814.838.789
- Kinh phí công đoàn	774.131.534	1.473.729.831
- Bảo hiểm xã hội	65.253.909	-
- Bảo hiểm y tế	10.786.500	4.603.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.178.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.237.081.194	2.002.923.277
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	163.336.129	-
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	154.688.037	207.048.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.551.926	124.356.144
b) Dài hạn	9.030.573.116	9.056.037.920
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	9.030.573.116	9.056.037.920
Cộng	11.707.402.345	12.870.876.709

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	14,96%	35.908.790.000	14,96%	35.908.790.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,20%	5.287.930.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,90%	52.562.490.000	21,65%	51.952.090.000
Cổ phiếu quỹ	0,13%	313.000.000	0,13%	313.000.000
Cộng	100%	239.959.520.000	100%	239.959.520.000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	239.959.520.000	239.959.520.000
Vốn góp cuối kỳ	239.959.520.000	239.959.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.300	31.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.300	31.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.964.652	23.964.652
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964.652	23.964.652
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
- Lãi trong năm	-	-	-	-	237.256.227.218	237.256.227.218
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(21.000.000)	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	68.735.249.489	(68.735.249.489)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban TGD điều hành năm 2017	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban TGD điều hành đạt kế hoạch 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	(72.086.484.000)	(72.086.484.000)
Số dư cuối năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	210.427.469.155	579.352.388.867
Số dư đầu kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	210.427.469.155	579.352.388.867
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	67.178.163.065	67.178.163.065
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	(8.912.663.957)	(8.912.663.957)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	(1.066.510.000)	(1.066.510.000,00)
- Thưởng HDQT đạt kế hoạch 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(82.167.455)	(82.167.455)
Số dư cuối kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	267.544.290.808	636.469.210.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	169.378.523.624	7.315.934,85	164.991.989.021	7.127.083,76

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
a) Doanh thu	291.993.133.520	257.153.119.630
- Doanh thu hàng không	283.148.879.772	249.976.678.484
+ Phục vụ Mặt đất	271.076.194.979	235.648.977.180
+ Dịch vụ kéo đẩy	9.785.012.939	12.704.380.110
+ Dịch vụ quầy thủ tục	246.399.254	512.973.959
+ Dịch vụ xe chờ khách	2.041.272.600	1.110.347.235
- Doanh thu phi hàng không	8.844.253.748	7.176.441.146
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	1.215.802.296	1.277.182.619
+ Dịch vụ đào tạo	193.850.000	223.048.790
+ Dịch vụ giặt ủi	533.710.991	610.256.352
+ Dịch vụ VIP	1.992.011.436	1.056.580.880
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	1.660.627.944	969.685.358
+ Dịch vụ cho thuê TTB	1.788.658.014	1.706.593.362
+ Khác	1.459.593.067	1.333.093.785
Cộng	291.993.133.520	257.153.119.630
b) Doanh thu với các bên liên quan	2.687.273.040	2.838.674.771
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	898.127.296	929.081.409
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	1.788.658.014	1.909.593.362
+ Cảng hàng không Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	487.730	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	187.746.381.912	159.391.137.270
Cộng	187.746.381.912	159.391.137.270

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.519.390.128	277.872.255
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	302.539.547	315.361.594
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.743.789	315.917.032
Cộng	1.826.673.464	909.150.881

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.013.135	37.538.400
Cộng	5.013.135	37.538.400

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	321.835.867	203.077.000
- Chi phí nhân công	12.110.116.189	10.647.629.021
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.179.464
- Khấu hao tài sản cố định	376.016.646	212.972.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.811.969.621	2.849.143.164
- Chi phí thuê mặt bằng	745.936.968	517.674.150
- Phí nhượng quyền	4.239.950.336	3.749.001.070
- Chi phí bằng tiền khác	439.038.129	157.522.084
Cộng	22.048.863.756	18.342.198.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	7.631.971.047	5.192.058.927
- Chi phí nhân công	113.488.377.775	95.343.900.020
- Thuế, phí, lệ phí	41.401.635	51.119.554
- Khấu hao tài sản cố định	16.198.495.065	14.857.570.582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.934.772.349	10.729.632.433
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.333.293.041	2.760.361.004
- Chi phí đảm bảo hoạt động	46.157.149.453	42.170.005.747
- Chi phí thuê mặt bằng	3.330.796.838	2.722.164.292
- Phí nhượng quyền	4.239.950.336	3.749.001.070
- Chi phí bằng tiền khác	439.038.129	157.522.084
Cộng	209.795.245.668	177.733.335.713

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng LN kế toán tính thuế	84.019.568.332	80.313.873.398
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	1.135.457.995	177.239.001
- Chi phí không được trừ	187.457.995	176.958.694
- Chi phí Sita QI/2019	948.000.000	-
- Chi phí khác	-	280.307
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(1.486.649.198)	(2.367.645.399)
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	(730.553.929)	(1.638.740.675)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(618.850.000)	(503.974.724)
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	(224.930.000)
- Chi phí kiểm toán	(120.000.000)	-
- Khác	(17.245.269)	(16.999.701)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	83.668.377.129	78.123.467.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.733.675.427	15.621.177.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.733.675.427	15.621.177.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(948.000.000)	-
- Chi phí Sita QI/2019	(948.000.000)	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.486.649.198	2.384.645.100
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	730.553.929	1.638.740.675
- Chi bồi dưỡng độc hại	618.850.000	503.974.724
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
- Chi phí kiểm toán	120.000.000	-
- Khác	17.245.269	16.999.701
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	107.729.840	476.929.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QI/2018	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	tại Chi nhánh Cam Ranh VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	201.935.641.041	55.217.478.589	-	257.153.119.630
Chi phí bộ phận	136.775.865.645	40.957.089.621	380.447	177.733.335.713
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	65.159.775.396	14.260.388.968	(380.447)	79.419.783.917
Doanh thu tài chính	851.183.610	57.007.346	959.925	909.150.881
Chi phí tài chính	23.140.679	14.397.721	-	37.538.400
Thu nhập khác	48.408.708	2.763.739	-	51.172.447
Chi phí khác	28.694.482	965	-	28.695.447
Lợi nhuận trước thuế	66.007.532.553	14.305.761.367	579.478	80.313.873.398
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.763.210.649	2.857.966.915	-	15.621.177.564
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	473.529.080	3.399.940	-	476.929.020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.770.792.824	11.444.394.512	579.478	64.215.766.814
QI/2019	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	tại Chi nhánh Cam Ranh VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	213.877.507.761	78.115.625.759	-	291.993.133.520
Chi phí bộ phận	152.924.123.936	56.871.121.732	-	209.795.245.668
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	60.953.383.825	21.244.504.027	-	82.197.887.852
Doanh thu tài chính	1.802.417.133	24.256.331	-	1.826.673.464
Chi phí tài chính	4.597.661	415.474	-	5.013.135
Thu nhập khác	2.946	17.448	-	20.394
Chi phí khác	-	243	-	243
Lợi nhuận trước thuế	62.751.206.243	21.268.362.089	-	84.019.568.332
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.478.342.648	4.255.332.779	-	16.733.675.427
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	104.280.786	3.449.054	-	107.729.840
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.168.582.809	17.009.580.256	-	67.178.163.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	114.000.000	93.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	124.000.000	33.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.342.500.000	3.087.500.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	2.781.073.040	2.838.674.771
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	898.127.296	929.081.409
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.882.458.014	1.909.593.362
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	487.730	-
Mua hàng với các bên liên quan	43.891.840.623	40.915.100.135
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.025.654.511	3.531.538.998
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	34.799.392.028	32.914.264.334
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	5.066.794.084	4.469.296.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	1.350.952.544	1.714.039.538
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	-	200.261.100
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.350.952.544	1.513.778.438
Phải trả với các bên liên quan	31.954.100.807	34.168.655.548
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.231.046.996	6.082.775.351
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	25.694.007.258	24.254.978.990
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.029.046.553	3.830.901.207

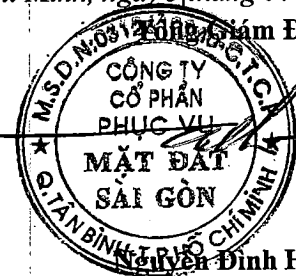
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Đặng Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Đình Hùng